

BỘ TIÊU CHÍ LƯU TRÚ SINH THÁI MỘC CHÂU

Bộ tiêu chí này được xây dựng để áp dụng cho các doanh nghiệp du lịch sinh thái được lựa chọn tham gia mạng lưới thương hiệu Mộc Châu (CTM). Mục tiêu là phân loại, lựa chọn doanh nghiệp tham gia và hỗ trợ họ tự đánh giá năng lực vận hành, hướng tới đạt tiêu chuẩn CTM Mộc Châu, tiêu chuẩn du lịch xanh của Việt Nam và quốc tế (GSTC).

A. Quản lý & Quy hoạch

Tiêu chí	Thang điểm chi tiết (1-5)	Minh chứng cần có
A1. Tích hợp trong quy hoạch địa phương	1: Có trong quy hoạch nhưng không có minh chứng. 2: Có trong quy hoạch, minh chứng 1 tài liệu. 3: Có minh chứng từ 2 tài liệu. 4: Có minh chứng từ ≥ 3 tài liệu, nhưng chưa cập nhật. 5: Minh chứng từ ≥ 3 tài liệu, cập nhật mới nhất.	Bản đồ quy hoạch; Quyết định phê duyệt; Hồ sơ cấp phép xây dựng.
A2. Pháp lý đầy đủ	1: Có 1 loại giấy phép hợp lệ. 2: Có 2 loại giấy phép hợp lệ. 3: Có 3-4 loại giấy phép hợp lệ. 4: Có đủ 5 loại giấy phép nhưng chưa công khai. 5: Có đủ 5 loại giấy phép và công khai tại website/mạng xã hội.	Giấy phép kinh doanh; Giấy chứng nhận thuế; PCCC; ATTP (nếu có ăn uống); Giấy môi trường.
A3. Chiến lược phát triển bền vững	1: Có cam kết nhưng không thành văn. 2: Có kế hoạch sơ bộ (≤ 2 mục tiêu). 3: Kế hoạch với ≥ 3 mục tiêu cụ thể. 4: Kế hoạch chi tiết, có người phụ trách. 5: Kế hoạch chi tiết, có đánh giá định kỳ hàng năm.	Bản kế hoạch bền vững; Báo cáo đánh giá định kỳ.

B. Môi trường – Tài nguyên thiên nhiên

Tiêu chí	Thang điểm chi tiết (1-5)	Minh chứng cần có
----------	---------------------------	-------------------

B1. Bảo tồn cảnh quan tự nhiên	1: Không vi phạm vị trí nhưng kiến trúc, vật liệu phá vỡ cảnh quan (tôn sáng, bê tông hóa toàn bộ). 2: Kiến trúc cơ bản hài hòa, có $\geq 30\%$ cây xanh bản địa nhưng chưa giữ nguyên tiểu cảnh tự nhiên. 3: Kiến trúc hài hòa, có $\geq 50\%$ cây xanh bản địa, giữ nguyên $\geq 50\%$ tiểu cảnh tự nhiên. 4: Đáp ứng mức 3 và nhà kính (nếu có) đạt yêu cầu: mái mờ/bán trong suốt, không phản quang, chiều cao vừa phải, màu sắc hài hòa. 5: Đáp ứng mức 4 và có kế hoạch cải tạo khu bê tông hóa không cần thiết để khôi phục cảnh quan, tăng độ thấm nước, điều hòa vi khí hậu.	Ảnh toàn cảnh; Hồ sơ thiết kế; Xác nhận của chính quyền.
B2. Quản lý chất thải	1: Có thu gom nhưng không phân loại. 2: Phân loại nhưng chưa đầy đủ. 3: Phân loại và xử lý cơ bản. 4: Phân loại, xử lý đúng quy định. 5: Phân loại, xử lý đúng quy định và có chương trình tái chế.	Quy trình quản lý rác; Ảnh khu chứa rác; Hợp đồng xử lý rác.
B3. Tiết kiệm năng lượng	1: Có ít nhất 1 biện pháp (ví dụ: đèn LED hoặc thiết bị có nhãn năng lượng). 2: Có ≥ 2 biện pháp (đèn LED + thiết bị nhãn năng lượng hoặc rèm cách nhiệt). 3: Có ≥ 3 biện pháp (đèn LED + thiết bị nhãn năng lượng + rèm cách nhiệt) và bảng nhắc nhở tắt thiết bị. 4: Đáp ứng mức 3 và có hệ thống điện mặt trời hỗ trợ một phần nhu cầu. 5: Đáp ứng mức 4 và hệ	Danh mục thiết bị; Ảnh đèn LED, thiết bị nhãn năng lượng, rèm cách nhiệt; Ảnh bảng nhắc nhở; Hóa đơn hoặc hồ sơ hệ thống điện mặt trời.

	thống điện mặt trời đáp ứng $\geq 50\%$ nhu cầu sử dụng điện.	
B4. Tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước	1: Có 1 biện pháp (ví dụ: dẫn nước từ mố/khe/suối phù hợp địa hình, không gây xói mòn). 2: Có ≥ 2 biện pháp (ví dụ: tưới cây vào thời điểm mát). 3: Có ≥ 3 biện pháp (ví dụ: thêm bể/thùng dự trữ nước phòng mùa khô). 4: Đáp ứng mức 3 và có bảng nhắc nhở khách tiết kiệm nước tại khu vệ sinh/lưu trú. 5: Đáp ứng mức 4 và tái sử dụng một phần nước (nước mưa, nước thải đã xử lý) cho tưới cây hoặc vệ sinh.	Sơ đồ hệ thống cấp nước; Ảnh biện pháp dẫn nước; Ảnh hệ thống tưới; Ảnh bể dự trữ nước; Ảnh bảng nhắc nhở; Hồ sơ tái sử dụng nước.
B5. Hạn chế ô nhiễm	1: Có 1 biện pháp (bảng nội quy về tiếng ồn/khói/ánh sáng hoặc xử lý nước thải). 2: Có 2 biện pháp (bảng nội quy + xử lý nước thải hoặc đảm bảo tiếng ồn ≤ 45 dBA sau 21h). 3: Có 3 biện pháp (bảng nội quy + tiếng ồn ≤ 45 dBA + xử lý nước thải cơ bản). 4: Đáp ứng mức 3 và xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường. 5: Đáp ứng mức 4 và có giám sát định kỳ tiếng ồn, chất lượng nước thải.	Bảng nội quy; Kết quả đo tiếng ồn; Hồ sơ hệ thống xử lý nước thải; Báo cáo giám sát định kỳ.
B6. Sản phẩm, vật liệu thân thiện môi trường	1: Có 1 biện pháp (ví dụ: dùng bao bì tái sử dụng hoặc vật liệu sinh học). 2: Có ≥ 2 biện pháp (ví dụ: kế hoạch thay thế đồ nhựa một lần). 3: Có ≥ 3 biện pháp (ví dụ: hành động cụ thể giảm đồ nhựa một lần). 4: Đáp ứng mức 3 và tái sử dụng vật dụng (chai dầu gội, xà phòng). 5: Đáp ứng mức 4 và $\geq 80\%$ vật liệu sử dụng là thân thiện môi trường.	Ảnh bao bì; Kế hoạch giảm nhựa; Minh chứng vật liệu sinh học; Ảnh chai dầu gội/xà phòng tái sử dụng.

B7. Bảo tồn đa dạng sinh học	1: Có 1 biện pháp (bảng hướng dẫn khu vực sinh học nhạy cảm). 2: Có ≥ 2 biện pháp (ví dụ: không nuôi/bắt động vật hoang dã trái phép). 3: Có ≥ 3 biện pháp: (Ví dụ: truyền thông về loài bản địa và sinh cảnh đặc biệt). 4: Đáp ứng mức 3 và truyền thông được thực hiện thường xuyên (≥ 2 lần/năm). 5: Đáp ứng mức 4 và có hợp tác với tổ chức bảo tồn hoặc cộng đồng địa phương để bảo vệ sinh cảnh.	Ảnh bảng hướng dẫn; Cam kết không nuôi/bắt động vật hoang dã; Ảnh pano/tờ rơi; Hồ sơ hợp tác bảo tồn.
------------------------------	---	--

C. Văn hóa – Cộng đồng – Bản sắc

Tiêu chí	Thang điểm chi tiết (1-5)	Mình chứng cần có
C1. Bảo tồn bản sắc văn hóa	1: Đáp ứng 1 trong 3 yêu cầu sau: trang phục/nghi lễ đúng, kiến trúc truyền thống, không thương mại hóa nghi lễ. 2: Đáp ứng 2 yêu cầu. 3: Đáp ứng cả 3 yêu cầu ở mức cơ bản. 4: Đáp ứng mức 3 và có bằng chứng minh họa/trưng bày bổ sung (ảnh, video, tài liệu). 5: Đáp ứng mức 4 và có hoạt động định kỳ (≥ 1 lần/năm) phục hồi/duy trì bản sắc (mời nghệ nhân, tổ chức sự kiện).	Ảnh/trang phục; Bản thiết kế kiến trúc; Video hoặc tài liệu sự kiện; Hồ sơ hoạt động phục hồi văn hóa.
C2. Sự tham gia của cộng đồng	1: Tỷ lệ nhân sự người bản địa $< 30\%$. 2: Tỷ lệ nhân sự người bản địa $\geq 30\%$ và có tham gia cung ứng dịch vụ. 3: Tỷ lệ nhân sự người bản địa $\geq 50\%$, tham gia ít nhất 2 hoạt động (xây dựng kế hoạch, cung ứng dịch vụ, quản lý hoạt động).	Hợp đồng lao động; Danh sách nhân sự; Hồ sơ đào tạo; Biên bản thống nhất chia sẻ lợi ích.

	4: Đáp ứng mức 3 và có hợp đồng/chia sẻ lợi ích rõ ràng. 5: Đáp ứng mức 4 và có chương trình đào tạo/nâng cao năng lực cho cộng đồng hàng năm.	
C3. Hoạt động giao lưu văn hóa	1: Có tổ chức hoạt động nhưng không thường xuyên (dưới 1 lần/năm). 2: Có tổ chức ≥ 1 hoạt động/năm (ví dụ: múa khèn, múa xòe, trò chơi dân gian, thiêu thổ cẩm). 3: Đáp ứng mức 2 và có sự tham gia hướng dẫn của người bản địa. 4: Đáp ứng mức 3 và cho phép du khách trải nghiệm trực tiếp. 5: Đáp ứng mức 4 và có ít nhất 3 loại hình giao lưu văn hóa khác nhau.	Ảnh/video sự kiện; Lịch hoạt động; Danh sách nghệ nhân hoặc người hướng dẫn.
C4. Truyền thông văn hóa có trách nhiệm	1: Có bảng thông tin văn hóa dân tộc. 2: Đáp ứng mức 1 và có người thuyết minh hoặc tài liệu văn hóa. 3: Đáp ứng mức 2 và thông tin được trưng bày tại nhiều khu vực (lễ tân, phòng nghỉ, khu sinh hoạt chung). 4: Đáp ứng mức 3 và nội dung thông tin được cập nhật hàng năm. 5: Đáp ứng mức 4 và có hoạt động tuyên truyền trực tuyến (website, mạng xã hội) về văn hóa địa phương.	Ảnh bảng thông tin; Tài liệu thuyết minh; Bản cập nhật nội dung; Link truyền thông trực tuyến.
C5. Ưu tiên sản phẩm địa phương	1: Sử dụng ít nhất 1 sản phẩm địa phương. 2: Sử dụng ≥ 3 sản phẩm địa phương (ví dụ: sữa, chè, thổ cẩm, rượu cần...). 3: Đáp ứng mức 2 và có gian hàng bán hoặc giới thiệu sản phẩm. 4: Đáp ứng mức 3 và $\geq 50\%$ đối tác/nhà cung ứng là địa phương.	Danh sách sản phẩm; Hóa đơn mua hàng; Ảnh gian hàng; Hợp đồng với nhà cung ứng.

	5: Đáp ứng mức 4 và có hoạt động quảng bá sản phẩm địa phương ra ngoài khu vực.	
C6. Công bằng và không phân biệt	1: Có chính sách cơ bản không phân biệt lao động nam, nữ. 2: Đáp ứng mức 1 và ưu tiên tuyển dụng phụ nữ dân tộc thiểu số. 3: Đáp ứng mức 2 và phụ nữ DTTS chiếm $\geq 30\%$ nhân sự. 4: Đáp ứng mức 3 và có hỗ trợ đặc biệt cho nhân viên nữ (ví dụ: thời gian làm việc linh hoạt, hỗ trợ con nhỏ). 5: Đáp ứng mức 4 và có chương trình đào tạo/nâng cao năng lực cho phụ nữ DTTS.	Chính sách nhân sự; Danh sách nhân sự; Hồ sơ hỗ trợ; Hồ sơ đào tạo.

Nhóm D – Hạ tầng & Dịch vụ Du lịch

Tiêu chí	Thang điểm chi tiết (1-5)	Minh chứng cần có
D1. Lưu trú sinh thái	1: Sử dụng 1 yếu tố vật liệu bản địa (gỗ, tre, đá) hoặc kiến trúc phù hợp địa hình. 2: Sử dụng ≥ 2 yếu tố vật liệu bản địa, kiến trúc phù hợp địa hình, không san nền phá địa hình. 3: Đáp ứng mức 2 và không xây tường gạch/bê tông bao kín, ưu tiên hàng rào cây, tre hoặc không gian mở. 4: Đáp ứng mức 3 và đảm bảo thông thoáng tự nhiên, hài hòa cảnh quan. 5: Đáp ứng mức 4 và có hồ sơ/bảng chứng bảo trì, giữ nguyên kiến trúc sinh thái lâu dài.	Ảnh cơ sở; Hồ sơ xây dựng; Bản thiết kế; Biên bản bảo trì.
D2. Ẩm thực địa phương	1: Có ít nhất 1 món đặc sản địa phương. 2: Có ≥ 3 món đặc sản địa phương. 3: Đáp ứng mức 2 và nguyên liệu có nguồn gốc địa phương, sạch, minh chứng rõ	Menu; Hóa đơn nguyên liệu; Giấy chứng nhận nguồn gốc; Ảnh phục vụ.

	ràng. 4: Đáp ứng mức 3 và không sử dụng đồ nhựa 1 lần trong phục vụ. 5: Đáp ứng mức 4 và thực đơn được cập nhật theo mùa, gắn với lễ hội/đặc sản vùng.	
D3. Giao thông xanh	1: Có 1 loại phương tiện/biện pháp (xe đạp, xe điện, lối đi bộ). 2: Có ≥ 2 loại phương tiện/biện pháp giao thông xanh. 3: Đáp ứng mức 2 và cấm xe cơ giới vào sâu khu sinh thái. 4: Đáp ứng mức 3 và lối đi bộ thiết kế hài hòa với cảnh quan. 5: Đáp ứng mức 4 và phương tiện/lối đi được bảo trì định kỳ, đảm bảo an toàn.	Ảnh phương tiện; Sơ đồ lối đi; Nội quy cấm xe cơ giới; Biên bản bảo trì.
D4. Hướng dẫn viên địa phương	1: Có hợp đồng hoặc minh chứng sử dụng hướng dẫn viên địa phương. 2: Hướng dẫn viên có kiến thức văn hóa, môi trường cơ bản. 3: Đáp ứng mức 2 và đã được tập huấn an toàn cơ bản. 4: Đáp ứng mức 3 và tập huấn cập nhật hàng năm. 5: Đáp ứng mức 4 và hướng dẫn viên tham gia thiết kế nội dung tour.	Hợp đồng; Danh sách hướng dẫn viên; Chứng chỉ tập huấn; Kế hoạch cập nhật.
D5. Trang thiết bị sinh thái	1: Có 1 thiết bị tiết kiệm năng lượng. 2: Có ≥ 2 thiết bị tiết kiệm năng lượng, không lắp tivi công suất lớn/máy lạnh không cần thiết. 3: Đáp ứng mức 2 và có trang bị an toàn (bình chữa cháy, đèn sự cố, biển hướng dẫn). 4: Đáp ứng mức 3 và tất cả thiết bị điện có nhãn năng lượng ≥ 4 sao. 5: Đáp ứng mức 4 và kiểm	Ảnh thiết bị; Hồ sơ mua hàng; Giấy kiểm định an toàn.

	định/trải nghiệm an toàn định kỳ hàng năm.	
D6. Không gian xanh	1: Có ít nhất 1 khu trồng cây bản địa/vườn rau/thảo dược. 2: Đáp ứng mức 1 và không trồng cây ngoại lai gây hại sinh thái. 3: Đáp ứng mức 2 và có lối đi bằng đất/đá tự nhiên thay vì bê tông toàn phần. 4: Đáp ứng mức 3 và khu xanh được bảo trì, chăm sóc định kỳ. 5: Đáp ứng mức 4 và có biển thông tin/giới thiệu về cây trồng bản địa.	Ảnh không gian xanh; Danh mục cây trồng; Lịch bảo trì.

Nhóm E – Giáo dục, Trải nghiệm, Ý thức

Tiêu chí	Thang điểm chi tiết (1-5)	Mình chứng cần có
E1. Trải nghiệm giáo dục	1: Có ≥ 1 hoạt động (ví dụ: hái chè, làm rượu, trồng cây bản địa...) nhưng không định kỳ. 2: Có ≥ 1 hoạt động tổ chức định kỳ hoặc theo yêu cầu. 3: Đáp ứng mức 2 và có người hướng dẫn hoặc tài liệu giải thích mục đích giáo dục. 4: Đáp ứng mức 3 và có ≥ 2 loại hình hoạt động khác nhau. 5: Đáp ứng mức 4 và phối hợp với trường học/tổ chức giáo dục, có kịch bản và tài liệu bài bản.	Ảnh/video hoạt động; Kịch bản; Hợp đồng hợp tác; Tài liệu giáo dục.
E2. Tuyên truyền bảo vệ môi trường	1: Có ít nhất 1 hình thức (bảng, pano, tờ rơi, video) tại khu vực đón tiếp. 2: Có ≥ 2 hình thức truyền thông. 3: Đáp ứng mức 2 và nội dung thể hiện cả trong quá trình tham quan. 4: Đáp ứng mức 3 và nội dung được cập nhật ít nhất 1	Ảnh bảng/pano; File tờ rơi/video; Biên bản cập nhật nội dung; Link truyền thông online.

	lần/năm. 5: Đáp ứng mức 4 và kết hợp truyền thông trực tuyến (website, mạng xã hội).	
E3. Quy tắc ứng xử sinh thái	1: Có bảng quy tắc ứng xử tại lễ tân hoặc phòng nghỉ. 2: Đáp ứng mức 1 và nội dung dễ hiểu, minh họa rõ ràng. 3: Đáp ứng mức 2 và nhân viên được đào tạo nhắc nhở khách. 4: Đáp ứng mức 3 và có giám sát thực hiện (camera, nhật ký kiểm tra). 5: Đáp ứng mức 4 và có đánh giá, cải tiến quy tắc hàng năm.	Ảnh bảng quy tắc; Hồ sơ đào tạo nhân viên; Biên bản giám sát; Báo cáo cải tiến.
E4. Lấy ý kiến và cải tiến	1: Có mẫu phiếu hoặc sổ góp ý. 2: Đáp ứng mức 1 và lưu lại góp ý. 3: Đáp ứng mức 2 và có ghi nhận cải tiến đã thực hiện. 4: Đáp ứng mức 3 và phân tích góp ý định kỳ. 5: Đáp ứng mức 4 và công khai kết quả cải tiến (bảng thông báo, website).	Phiếu góp ý; Sổ góp ý; Biên bản cải tiến; Thông báo công khai.
E5. Chương trình cho trẻ em	1: Có ≥ 1 chương trình cho trẻ em nhưng không định kỳ. 2: Có ≥ 1 chương trình tổ chức định kỳ. 3: Đáp ứng mức 2 và nội dung phù hợp lứa tuổi, có tương tác học hỏi. 4: Đáp ứng mức 3 và phối hợp với trường học hoặc tổ chức giáo dục. 5: Đáp ứng mức 4 và đa dạng hóa (≥ 3 loại hình chương trình khác nhau).	Ảnh/video chương trình; Kịch bản; Hợp đồng hợp tác; Danh sách học sinh tham gia.

Nhóm F – Quản lý & Tham gia Hệ thống (PGS) (Bản tích hợp)

Tiêu chí	Thang điểm chi tiết (0-5)	Minh chứng cần có
----------	---------------------------	-------------------

F1. Tham gia mạng lưới	1: Là thành viên chính thức nhưng không tham gia hoạt động. 2: Tham gia 1 hoạt động (họp/tập huấn) trong năm. 3: Tham gia ≥ 2 hoạt động trong năm. 4: Đáp ứng mức 3 và tham gia cả hoạt động đóng góp chuyên môn. 5: Đáp ứng mức 4 và chủ động đề xuất/điều phối một hoạt động của mạng lưới.	Giấy xác nhận thành viên; Danh sách tham dự; Biên bản cuộc họp.
F2. Tự đánh giá định kỳ	1: Có bộ mẫu tự đánh giá nhưng chưa áp dụng. 2: Thực hiện tự đánh giá ít nhất 1 lần/năm. 3: Đáp ứng mức 2 và lưu trữ bản đánh giá. 4: Đáp ứng mức 3 và có minh chứng cải tiến từ đánh giá. 5: Đáp ứng mức 4 và chia sẻ kết quả đánh giá với mạng lưới.	Bộ tiêu chí; Bản tự đánh giá; Minh chứng cải tiến; Thư chia sẻ kết quả.
F3. Đánh giá đồng đẳng	1: Tham gia 1 hoạt động đánh giá nhưng không có minh chứng. 2: Tham gia 1 hoạt động đánh giá có minh chứng. 3: Tham gia ≥ 2 hoạt động đánh giá có minh chứng. 4: Đáp ứng mức 3 và đóng góp ý kiến cải tiến cho cơ sở được đánh giá. 5: Đáp ứng mức 4 và được cơ sở được đánh giá ghi nhận đóng góp.	Biên bản đánh giá; Ảnh hoạt động; Văn bản góp ý.
F4. Góp ý hệ thống	1: Đóng góp bằng lời nói tại cuộc họp. 2: Đóng góp bằng văn bản hoặc tại cuộc họp. 3: Đáp ứng mức 2 và có minh chứng được tiếp nhận. 4: Đáp ứng mức 3 và đóng góp được áp dụng. 5: Đáp ứng mức 4 và đóng	Văn bản góp ý; Biên bản họp; Minh chứng áp dụng.

	góp giúp cải tiến rõ rệt hệ thống.	
F5. Phản hồi từ cộng đồng và khách	1: Có 1 kênh tiếp nhận (hộp thư/số điện thoại/QR khảo sát). 2: Có ≥ 2 kênh tiếp nhận. 3: Đáp ứng mức 2 và lưu trữ ý kiến. 4: Đáp ứng mức 3 và có minh chứng đã phản hồi ý kiến quan trọng. 5: Đáp ứng mức 4 và công khai kết quả xử lý ý kiến.	Hình ảnh kênh tiếp nhận; Danh sách ý kiến; Minh chứng phản hồi; Thông báo công khai.

Hệ thống Xếp hạng "Chiếc Lá Xanh"

Hệ thống xếp hạng “Chiếc Lá Xanh” được xây dựng nhằm đánh giá, công nhận và khuyến khích các doanh nghiệp du lịch sinh thái trên địa bàn Mộc Châu đáp ứng tiêu chuẩn xanh, bảo tồn thiên nhiên, gìn giữ bản sắc văn hóa và đóng góp cho cộng đồng. Hệ thống này là công cụ để lựa chọn doanh nghiệp tham gia Mạng lưới Thương hiệu Mộc Châu, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp từng bước đạt các tiêu chuẩn du lịch xanh quốc gia và quốc tế.

1. Cơ cấu phân bổ điểm

Tổng điểm tối đa: 100 điểm. Mỗi nhóm tiêu chí A–F được phân bổ tỷ trọng điểm dựa trên mức độ quan trọng đối với mục tiêu phát triển bền vững.

Nhóm tiêu chí	Mục tiêu chính	Tỷ trọng (%)	Điểm tối đa
A. Quản lý & Quy hoạch	Cơ sở pháp lý, quy hoạch và định hướng bền vững	15%	15
B. Môi trường – Tài nguyên thiên nhiên	Bảo tồn, sử dụng tài nguyên bền vững, giảm tác động	25%	25
C. Văn hóa – Cộng đồng – Bản sắc	Bảo tồn & ứng dụng văn hóa bản địa, cộng đồng	20%	20
D. Hạ tầng & Dịch vụ Du lịch	Hạ tầng, dịch vụ thân thiện môi trường	15%	15
E. Giáo dục – Trải nghiệm – Ý thức	Giáo dục, nâng cao nhận thức khách & cộng đồng	15%	15
F. Quản lý & Tham gia Hệ thống (PGS)	Gắn kết, cải tiến trong mạng lưới	10%	10

2. Công thức tính điểm

Điểm từng nhóm được tính theo công thức:

Điểm nhóm = (Tổng điểm thực tế đạt được / Tổng điểm tối đa nhóm) × Điểm tối đa nhóm.

Điểm tổng = Tổng điểm của tất cả các nhóm (tối đa 100 điểm).

3. Xếp hạng Chiếc Lá Xanh

Các cơ sở sẽ được xếp hạng từ 1 đến 5 Chiếc Lá Xanh dựa trên tổng điểm đạt được, với ý nghĩa như sau:

Hạng	Điểm tổng	Ý nghĩa
 1 Lá	40–54	Cơ sở đạt mức tối thiểu tham gia mạng lưới, cần cải thiện rõ rệt để hướng tới tiêu chuẩn xanh.
 2 Lá	55–69	Đáp ứng nhiều tiêu chí cơ bản, đã có nền tảng quản lý và môi trường, nhưng cần nâng cao chất lượng dịch vụ và cộng đồng.
 3 Lá	70–84	Đạt tiêu chuẩn khá, đáp ứng phần lớn yêu cầu môi trường, văn hóa và dịch vụ, có chiến lược bền vững.
 4 Lá	85–94	Đạt tiêu chuẩn cao, hình mẫu du lịch sinh thái Mộc Châu, hội tụ tiêu chí môi trường, văn hóa, cộng đồng và dịch vụ.
 5 Lá	95–100	Xuất sắc, đạt chuẩn quốc tế & CTM, dẫn dắt mạng lưới, sáng kiến và cải tiến liên tục.

4. Lưu ý triển khai

- Doanh nghiệp phải đạt tối thiểu 50% điểm ở tất cả các nhóm mới được xét hạng.
- Đánh giá lại hàng năm. Nếu điểm giảm >10% so với kỳ trước, hạng “Chiếc Lá Xanh” có thể bị hạ.
- Doanh nghiệp 1–2 Lá sẽ được ưu tiên tham gia các khóa tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật để nâng hạng.